

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2025/DS-ST
Ngày: 27/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán
tài sản (vật tư thủy sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Dũng;
Bà Phạm Hồng Gái.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông Lương Thành Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 313/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng hợp đồng dân sự về mua bán tài sản (vật tư thủy sản) theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Vương Minh N, sinh năm: 1996 - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M. Địa chỉ: Tổ C, ấp T, xã D, huyện K, tỉnh Kiên Giang (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn N1, sinh năm: 1968 và bà Lê Thị Thu B, sinh năm: 1968. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Ông N1 vắng mặt, bà B có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M trình bày:

Vào ngày 02/7/2021, vợ chồng bà B và ông N1 cùng hộ kinh doanh T1 có thỏa thuận về việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để vợ chồng ông N1, bà B nuôi tôm, do tin tưởng hợp tác làm ăn, nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói chứ không lập thành văn bản. Đến ngày 01/01/2022, sau khi đã thống nhất hai bên tiến hành ký hợp đồng mua bán. Lúc này chủ hộ kinh doanh là ông Nguyễn Văn T đã chuyển giao tên hộ kinh doanh sang cho anh (Vương Minh N).

Theo hợp đồng nói trên, thì bên anh N bán cho vợ chồng bà B, ông N1 các sản phẩm như: Thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt H, thuốc và hóa chất cho nuôi trồng thủy sản, quá trình giao nhận hàng hóa thì hai bên sẽ ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mỗi bên và thanh toán theo vụ thu hoạch tôm. Quá trình giao hàng cho vợ chồng bà B, ông N1 thì bên anh N đã giao đúng và đầy đủ hàng. Đến ngày 21/9/2022, thì hai bên thống nhất bên anh N xuất thêm 25 bao thức ăn để vợ chồng bà B, ông N1 cho tôm ăn và vợ chồng bà B, ông N1 cam kết sẽ thanh toán công nợ cho bên anh N số tiền 25 bao thức ăn đã nhận trên và 30.000.000 đồng trong phần công nợ tính đến ngày 21/9/2022 là 178.907.000 đồng, thời gian dự kiến thu hoạch tôm là 20 ngày kể từ ngày 21/9/2022. Tuy nhiên vợ chồng ông N1, bà Ba K thực hiện như cam kết trên. Tính đến ngày 24/02/2024 vợ chồng bà B, ông N1 còn nợ bên anh N số tiền là 179.203.000 đồng. Anh N xác nhận có nhận của vợ chồng bà B, ông N1 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P để làm tin.

Nay anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M yêu cầu vợ chồng ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị Thu B trả cho ông N số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn nợ là 179.203.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tạm tính từ tháng 25/02/2024 đến tháng 25/6/2024 là 5.494.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 184.697.000 đồng. Trường hợp, vợ chồng bà B, ông N1 thống nhất số nợ và có phương án trả nợ hợp lý, thì anh N sẽ trừ lại tiền chênh lệch giá thức ăn, còn nếu không thừa nhận số nợ, thì anh yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn N1 và bà Lê Thị Thu B, do bà B trình bày:

Vào ngày 02/7/2021, bà và chồng là ông N1 cùng hộ kinh doanh T1 có thỏa thuận về việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để vợ chồng bà nuôi tôm. Do tin tưởng hợp tác làm ăn, nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, chứ không lập thành văn bản. Đến ngày 01/01/2022, sau khi đã thống nhất hai bên tiến hành ký hợp đồng mua bán. Lúc này chủ hộ kinh doanh là ông Nguyễn Văn T đã chuyển giao tên hộ kinh doanh sang cho anh Vương Minh N.

Theo hợp đồng nói trên, thì bên anh N bán cho vợ chồng bà các sản phẩm như: Thức ăn tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt H, thuốc và hóa chất cho nuôi trồng thủy sản, quá trình giao nhận hàng hóa, thì hai bên sẽ ghi vào sổ theo dõi hàng hóa của mỗi bên và thanh toán theo vụ thu hoạch tôm. Quá trình giao hàng cho vợ chồng bà, thì bên anh N đã giao đúng và đầy đủ hàng cho vợ chồng bà. Đến ngày 21/9/2022, thì hai bên thống nhất bên anh N xuất thêm 25 bao thức ăn để vợ chồng bà cho tôm ăn và vợ chồng bà có ký nhận giao hàng với bên anh N, chứ vợ chồng bà không có làm cam kết sẽ thanh toán công nợ cho bên anh N số tiền 25 bao thức ăn đã nhận trên và 30.000.000 đồng trong phần công nợ tính đến ngày 21/9/2022 là 178.907.000 đồng như theo biên bản làm việc ngày 21/9/2022, nhưng bà thừa nhận chữ ký trong biên bản làm việc ngày 21/9/2022 là chữ ký của vợ chồng bà, khi ký thì không đọc lại nội dung biên bản, bà B nghĩ là ký biên bản giao hàng. Trong quá trình mua thức ăn thì, bà B đã thanh toán cho bên anh N đầy đủ, con trai bà cũng có chuyển khoản cho anh N tiền mua thức ăn, hiện tại bà Ba chỉ còn nợ anh N số tiền mua thức ăn nuôi tôm là 50.000.000 đồng. Đồng thời bà B có giao cho anh N một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P để làm tin. Bà B xác nhận mỗi lần trả tiền cho bên anh N, thì bà đưa trực tiếp, nhưng không cho ký nhận gì.

Nay anh N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền mua thức ăn tôm còn nợ là 184.697.000 đồng, thì bà Ba K đồng ý. Bà xác nhận chỉ còn nợ anh N số tiền mua thức ăn tôm là 50.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho anh N. Bà xin trả mỗi vụ lúa là 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà yêu cầu anh N trả lại cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M yêu cầu HĐXX:

Buộc vợ chồng ông Lê Văn N1, bà Lê Thị Thu Ba P1 có nghĩa vụ liên đới trả cho hộ kinh doanh T1 số tiền nợ gốc 179.203.000 đồng. Anh xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi. Anh không đồng cho vợ chồng ông N1, bà B trả dần mỗi vụ lúa là 20.000.000 đồng, mà yêu cầu HĐXX giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Anh tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 25865 QSDĐ do

UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P, khi vợ chồng ông N1, bà B thanh toán xong nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Thu B trình bày: Anh N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền mua thức ăn tôm còn nợ là 179.203.000 đồng, số tiền này bà cũng thừa nhận còn thiếu bên anh N, nhưng vợ chồng bà đã trả cho anh N nhiều lần, nhưng bên anh N không làm biên nhận. Bà xác nhận chỉ còn nợ anh N số tiền mua thức ăn tôm là 50.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cho anh N. Bà xin trả mỗi vụ lúa là 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà yêu cầu anh N trả lại cho bà một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P, khi vợ chồng bà thanh toán xong nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, thu thập chứng cứ đủ cơ sở để đưa vụ án ra xem xét giải quyết.

Về hướng đề nghị giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thu B, ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền nợ gốc 179.203.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M về việc yêu cầu vợ chồng ông N1, bà B trả khoản tiền lãi.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thu B, ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận định vụ án này như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện, anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M yêu

cầu vợ chồng ông Lê Văn N1, bà Lê Thị Thu B có nghĩa vụ phải trả số tiền mua thức ăn và thuốc thủy sản còn thiếu. Xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán tài sản (vật tư thủy sản). Bị đơn ông Lê Văn N1, bà Lê Thị Thu B có nơi cư trú tại tổ A, ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông Lê Văn N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng có đơn xin vắng mặt, nên HĐXX căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vẫn tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt đương sự tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án*:

[3.1] Anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị Thu B, ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ trả số tiền gốc mua phân bón còn thiếu là 179.203.000 đồng.

Tại Biên bản đối chiếu công nợ chi tiết ngày 24/02/2024 (BL 51) thể hiện tên giao dịch “Cô Ú” họ và tên: “Lê Văn N1” còn nợ lại số tiền 179.203.000 đồng, có chữ ký khách hàng xác nhận của ông Lê Văn N1. Vợ chồng bà B, ông N1 thừa nhận chữ ký này là của ông N1 và cho rằng đã thanh toán cho anh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M trực tiếp nhiều lần, chỉ còn thiếu lại số tiền 50.000.000 đồng, nhưng không được bên phía anh N thừa nhận. Để xem xét trình bày của vợ chồng ông N1, bà B là có căn cứ hay không, Tòa án đã ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 01/2025/QĐ-CCTLCC ngày 02/01/2025 yêu cầu vợ chồng ông N1, bà B cung cấp tài liệu, chứng cứ, hình ảnh thể hiện đã trả và chỉ còn nợ lại anh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền 50.000.000 đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định. Tuy nhiên, hết thời hạn nêu trong Quyết định, vợ chồng ông N1, bà Ba K cung cấp được, nên căn cứ khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M, buộc vợ chồng ông N1, bà Ba P1 trả số tiền gốc mua vật tư thủy sản còn thiếu là 179.203.000 đồng.

[3.2] Anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M rút lại một phần khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi chậm trả đối với vợ chồng ông N1, bà B.

HĐXX xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên HĐXX

đình chỉ một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.2] Đối với yêu cầu của vợ chồng bà B, ông N1 về việc xin anh N cho vợ chồng bà xin trả dần mỗi vụ lúa 20.000.000 đồng cho đến khi thanh toán xong nợ. Tuy nhiên, việc này không được anh N đồng ý và yêu cầu vợ chồng bà B, ông N1 phải có nghĩa vụ trả số nợ theo quy định. Theo quy định tại mục 1 phần III Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ T2 hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: Tòa án không ấn định trong Bản án, Quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án, nên HĐXX không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của vợ chồng ông N1, bà B. Tuy nhiên, nếu vợ chồng ông N1, bà B thật sự có khó khăn về kinh tế thì có thể làm đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

[3.4] Đối với việc vợ chồng ông N1, bà B yêu cầu anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M phải trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P cho ông bà, khi ông bà thanh toán xong nợ.

Đối với yêu cầu này của vợ chồng bà B, ông N1 cũng được anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M tự nguyện trả bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P, khi vợ chồng bà B, ông N1 thanh toán xong số tiền còn nợ. Do đó, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện này.

Do đó, trong quá trình nghị án và thảo luận, HĐXX có cơ sở chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên toà, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thu B, ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền nợ 179.203.000 đồng. Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi, do rút yêu cầu. Ghi nhận sự tự nguyện anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M tự nguyện trả bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P, khi vợ chồng bà B, ông N1 thanh toán xong số tiền còn nợ.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc vợ chồng ông N1, bà B, phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí sơ thẩm 5% trên số tiền nợ 179.203.000 đồng buộc phải trả cho anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M là 8.960.150 đồng (làm tròn 8.960.000 đồng)

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 357, Điều 430, khoản 1 và khoản 3 Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M.

Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thu B, ông Lê Văn N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền nợ 179.203.000đ (*Một trăm bảy mươi chín triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 909601 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 25865 QSDĐ do UBND huyện H ký ngày 10/12/2001 mang tên hộ ông (bà) Trần Thị P cho vợ chồng ông Lê Văn N1, bà Lê Thị Thu B, khi vợ chồng ông N1, bà B thanh toán xong số tiền còn nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc vợ chồng ông Lê Văn N1, bà Lê Thị Thu Ba P1 có nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm với số tiền 8.960.000đ (*Tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho anh Vương Minh N - Chủ hộ kinh doanh Tân Quang M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.628.000đ (*Bốn triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009526 ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/3/2025); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thì được quyền kháng cáo Bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh H1